

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 51

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Nga	Chủ tịch
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch thường trực
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó chủ tịch
Ông Lê Văn Tần	Phó Chủ tịch
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Alexandre Maymat	Thành viên
Bà Thái Thị Phương Hòa	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên độc lập

Ban Điều hành

Ông Đặng Bảo Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2016)
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Bà Văn Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Bích Hằng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2016)
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2016)
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Đặng Bảo Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Số: 867 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2017 từ trang 5 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tới các vấn đề sau đây:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 7 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một số khoản cho vay Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - "Vinashin") và một số công ty con của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam ("Vinalines"). Các khoản cho vay này đang được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 14 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tài sản nhận gán nợ bao gồm một số tài sản trong đó giá trị các tài sản này được ghi nhận dựa theo chứng thư tư vấn định giá của công ty thẩm định giá độc lập. Ban Điều hành đánh giá rằng giá trị các tài sản nhận gán nợ nêu trên đã được xác định một cách hợp lý tại thời điểm nhận gán nợ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2014-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	708.367	564.068
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	5	2.364.806	6.084.391
III.	Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	6	15.215.133	11.892.413
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		10.755.659	9.227.413
2.	Cho vay các TCTD khác		4.459.474	2.665.000
IV.	Cho vay khách hàng		58.445.297	42.439.383
1.	Cho vay khách hàng	7	58.988.895	42.805.631
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(543.598)	(366.248)
V.	Hoạt động mua nợ		50.575	50.575
1.	Mua nợ		63.818	63.818
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(13.243)	(13.243)
VI.	Chứng khoán đầu tư	9	19.731.935	17.525.520
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		15.446.564	12.002.991
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		4.897.110	5.659.934
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10	(611.739)	(137.405)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	683.187	683.187
1.	Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
2.	Đầu tư dài hạn khác		183.187	183.187
VIII.	Tài sản cố định		334.273	336.395
1.	Tài sản cố định hữu hình	12	243.127	256.090
a.	Nguyên giá TSCĐ		545.566	522.426
b.	Hao mòn TSCĐ		(302.439)	(266.336)
2.	Tài sản cố định vô hình	13	91.146	80.305
a.	Nguyên giá TSCĐ		174.926	152.917
b.	Hao mòn TSCĐ		(83.780)	(72.612)
IX.	Tài sản Có khác	14	5.855.728	5.172.721
1.	Các khoản phải thu		1.577.653	1.851.172
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		2.130.200	1.909.070
3.	Tài sản Có khác		2.151.737	1.414.796
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(3.862)	(2.317)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			103.389.301	84.748.653

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	348.189	181.477
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	20.779.035	18.073.040
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		12.939.085	10.653.524
2.	Vay các TCTD khác		7.839.950	7.419.516
III.	Tiền gửi của khách hàng	17	72.198.073	57.050.257
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		65.794	14.315
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	393	16.033
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	19	2.900.000	2.900.000
VII.	Các khoản nợ khác	20	1.249.287	774.680
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		1.187.167	649.124
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		62.120	125.556
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			97.540.771	79.009.802
VIII.	Vốn chủ sở hữu	21	5.848.530	5.738.851
1.	Vốn của TCTD		5.465.881	5.465.881
a.	Vốn điều lệ		5.465.826	5.465.826
b.	Vốn khác		55	55
2.	Quỹ của TCTD		143.917	126.679
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		238.732	146.291
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			103.389.301	84.748.653

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	33	12.500	12.500
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	33	41.747.320	2.161.641
	Cam kết mua ngoại tệ	33	3.350.333	622.396
	Cam kết bán ngoại tệ	33	3.365.180	649.330
	Cam kết giao dịch hoán đổi	33	35.031.807	889.915
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	627.427	463.699
4.	Bảo lãnh khác	33	662.703	1.044.919

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Bảo Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	6.149.615	4.337.275
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(4.308.580)	(3.192.236)
I.	Thu nhập lãi thuần		1.841.035	1.145.039
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		91.182	76.751
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(53.187)	(41.401)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	37.995	35.350
III.	(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	(15.548)	(22.678)
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	-	1.497
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	36.589	2.023
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		3.332	7.045
6.	Chi phí hoạt động khác		(593)	(256)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		2.739	6.789
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	3.031	5.457
VIII.	Chi phí hoạt động	28	(1.114.194)	(963.800)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		791.647	209.677
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(648.279)	(93.009)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		143.368	116.668
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(28.448)	(24.842)
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII.	Chi phí thuế TNDN	29	(28.448)	(24.842)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		114.920	91.826

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Hoàn

Thư Hương



Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Đặng Bảo Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.574.889	3.986.153
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.771.450)	(3.141.194)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	37.995	35.350
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	21.041	(19.158)
05. Thu nhập khác	2.230	6.789
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	509	-
06. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(945.743)	(847.368)
07. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(28.059)	(24.589)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	891.413	(4.017)
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(20.886.273)	(6.812.884)
08. Biến động các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.794.474)	8.895.240
09. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.384.445)	(682.778)
10. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(15.875.841)	(15.516.280)
11. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
12. Biến động khác về tài sản hoạt động	168.487	490.934
Những thay đổi về công nợ hoạt động	17.993.451	4.415.205
13. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	166.712	181.477
14. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	2.705.995	(7.523.289)
15. Biến động tiền gửi của khách hàng	15.147.816	11.851.143
16. Biến động vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(15.640)	(3.920)
17. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	51.479	14.315
18. Biến động khác về công nợ hoạt động	(62.911)	(104.521)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.001.409)	(2.401.696)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(48.922)	(97.024)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	260	42
03. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.031	5.457
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(45.631)	(91.525)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(124.510)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	(124.510)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.047.040)	(2.617.731)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	15.875.872	18.493.603
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Xem Thuyết minh số 30)	13.828.832	15.875.872

Người lập biểu

Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu

Người phê duyệt

Hương

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Bảo Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Ngân hàng số 0051/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") với thời gian hoạt động là 99 năm. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được sửa đổi lần thứ 26 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 3 năm 2016, theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng là 5.465.826 triệu VND.

Mạng lưới và hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện trong nước, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi một (121) điểm giao dịch trên cả nước và một (01) công ty con.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNNVN, đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 01 công ty con, cụ thể như sau:

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Vốn điều lệ (Triệu VND)
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank	01040044839 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008 và Giấy phép số 0103099985 cấp lại ngày 10 tháng 3 năm 2011.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%	500.000

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số nhân viên tại Ngân hàng là 2.721 người (31 tháng 12 năm 2015: 2.315 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 21.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán kinh doanh, cho vay khách hàng, mua nợ, chứng khoán đầu tư, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các khoản phải thu và các tài sản Có khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay khách hàng và các khoản mua nợ được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02 quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư 09 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Sổ tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung cuối niên độ được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC, khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19") và Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể trong năm} = (\text{Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt} \times \text{Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt}) / \text{Thời hạn của trái phiếu đặc biệt} - \text{Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kể đến thời điểm trích lập} - \text{Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.}$$

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
- (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Giá gốc bao gồm các khoản tiền góp vốn và các chi phí khác để Ngân hàng có quyền nắm giữ các khoản đầu tư. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như một phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết trong đó Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung cho Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Thiết bị văn phòng	05 - 08
Phương tiện vận tải	08 - 10
Tài sản cố định khác	08 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Số năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng
Phần mềm máy tính	10 - 15
Tài sản cố định vô hình khác	08 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc năm tài chính được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ Ngân hàng;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoả thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động, thì Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.

Trợ cấp mất việc làm

Theo Điều 47 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một bên mà Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các cam kết và bảo lãnh ngoại bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

4. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	585.766	444.363
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	121.326	117.355
Kim loại quý, đá quý khác	1.275	2.350
	708.367	564.068

5. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	2.135.458	1.837.203
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	229.348	4.247.188
	2.364.806	6.084.391

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tiền gửi thanh toán.

Theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN ngày 24 tháng 02 năm 2011, Quyết định số 1209/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 6 năm 2011, Quyết định số 1925/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2011 và Quyết định số 1972/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 8 năm 2011 về việc dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc.

6. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.929.579	1.081.713
- Bằng VND	3.517.918	21.878
- Bằng ngoại tệ	411.661	1.059.835
Tiền gửi có kỳ hạn	6.826.080	8.145.700
- Bằng VND	5.380.000	5.300.000
- Bằng ngoại tệ	1.446.080	2.845.700
	10.755.659	9.227.413
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	4.127.089	2.665.000
Cho vay bằng ngoại tệ	332.385	-
	4.459.474	2.665.000
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	15.215.133	11.892.413

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.285.554	10.810.700
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Nợ tồn đọng chờ xử lý	-	-
	11.285.554	10.810.700

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	57.805.409	41.620.412
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.283	1.424
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	437.021	438.613
Nợ tồn đọng chờ xử lý	745.182	745.182
	58.988.895	42.805.631

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	57.082.270	41.261.319
Nợ cần chú ý	156.742	187.692
Nợ dưới tiêu chuẩn	739.728	438.473
Nợ nghi ngờ	21.930	29.830
Nợ có khả năng mất vốn	243.043	143.135
Nợ tồn đọng chờ xử lý	745.182	745.182
	58.988.895	42.805.631

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản cho vay với Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (trước đây là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - "Vinashin") và một số công ty con của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ("Vinalines") đang được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước.

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	10.235.116	7.193.690
Nợ trung hạn	28.384.397	20.715.521
Nợ dài hạn	20.369.382	14.896.420
	58.988.895	42.805.631

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu đến 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ trên 1 năm đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	928.973	919.604
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	2.156.309	1.767.352
Công ty TNHH khác	13.967.228	15.570.815
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	1.215.312	799.299
Công ty Cổ phần khác	25.700.731	11.604.863
Công ty hợp danh	-	4.447
Doanh nghiệp tư nhân	1.142.135	1.253.373
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.928.956	696.925
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	17.500	13.928
Hộ kinh doanh, cá nhân	11.754.920	9.969.514
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	176.831	205.511
	58.988.895	42.805.631

Phân tích cho vay theo loại tiền tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay bằng VND	56.532.858	40.619.406
Cho vay bằng ngoại tệ	2.456.037	2.186.225
	58.988.895	42.805.631

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nông lâm nghiệp và thủy sản	1.238.341	1.228.600
Khai khoáng	1.374.204	1.343.387
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.444.362	3.592.247
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	1.527.707	1.005.574
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	25.032	32.774
Xây dựng	3.170.979	3.166.330
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	12.487.074	9.315.656
Vận tải kho bãi	2.092.807	1.957.236
Dịch vụ lưu trữ, ăn uống	4.558.072	2.631.860
Thông tin và truyền thông	130.946	123.126
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	235.027	213.162
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3.778.208	3.807.860
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.385.343	1.153.421
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	600.512	593.803
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội	126.354	94.825
Giáo dục và đào tạo	239.146	215.315
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	270.779	249.946
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	4.870.980	1.274.912
Hoạt động dịch vụ khác	4.985.600	3.935.488
Hoạt động làm thuê hộ gia đình	7.447.422	6.870.109
	58.988.895	42.805.631

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	292.532	73.716	366.248
Dự phòng trích lập trong năm	120.709	57.149	177.858
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(508)	(508)
Số cuối năm	413.241	130.357	543.598

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	15.446.564	12.002.991
Chứng khoán Nợ	15.446.564	12.002.991
Chứng khoán Chính phủ	8.576.889	4.993.762
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.519.675	3.517.303
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.350.000	3.491.926
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	4.897.110	5.659.934
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (i)	4.897.110	5.659.934
	20.343.674	17.662.925
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(16.989)	(24.300)
Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn	(594.750)	(113.105)
	19.731.935	17.525.520

Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Chính phủ		
- Đã niêm yết	8.576.889	4.993.762
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
- Đã niêm yết	519.675	167.303
- Chưa niêm yết	5.000.000	3.350.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	1.350.000	3.491.926
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết (i)	4.897.110	5.659.934
	20.343.674	17.662.925

- (i) Chứng khoán Nợ chưa niêm yết do các TCKT trong nước phát hành bao gồm số dư của trái phiếu đặc biệt phát hành bởi Công ty TNHH MTV Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) và trái phiếu do Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC) phát hành với số tiền lần lượt là 4.577.746 triệu VND (31 tháng 12 năm 2015 là 5.340.570 triệu VND) và 319.364 triệu VND (31 tháng 12 năm 2015 là 319.364 triệu VND).

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Mệnh giá Trái phiếu đặc biệt	4.577.746	5.340.570
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt	(594.750)	(113.105)
	3.982.996	5.227.465

Tình trạng chất lượng dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.350.000	3.491.926

10. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chi tiết biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán nợ của TCKT chưa niêm yết cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung cho chứng khoán sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn (*) Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số đầu năm	24.300	113.105	137.405
Dự phòng trích lập trong năm	-	481.645	481.645
Dự phòng (hoàn nhập) trong năm	(7.311)	-	(7.311)
Số cuối năm	16.989	594.750	611.739

(*) Khoản dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh dự phòng cho các Trái phiếu đặc biệt của VAMC phát sinh từ các nghiệp vụ bán nợ cho VAMC trong các năm 2013, năm 2014 và năm 2015.

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty con (i)	500.000	500.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)	183.187	183.187
	683.187	683.187

(i) Thể hiện khoản đầu tư vào công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% - Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank.

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Mệnh giá	Giá trị	Tỷ lệ	Mệnh giá	Giá trị	Tỷ lệ
	Triệu VND	hiện tại Triệu VND	sở hữu %	Triệu VND	hiện tại Triệu VND	sở hữu %
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	2.600	2.000	0,83	2.600	2.000	0,83
Công ty CP Chứng khoán Bảo Minh	15.000	15.000	5,00	15.000	15.000	5,00
Công ty Cổ phần AJC	20.600	24.102	10,00	20.600	24.102	10,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardiff	72.000	72.000	12,00	72.000	72.000	12,00
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	4.163	4.163	6,25	4.163	4.163	6,25
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	4.800	4.800	6,00	4.800	4.800	6,00
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.000	10.000	5,00	10.000	10.000	5,00
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	10.000	10.000	8,33	10.000	10.000	8,33
Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	11.000	2,20	11.000	11.000	2,20
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	12.470	12.470	9,59	12.470	12.470	9,59
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (*)	8.512	8.512	7,81	10.152	10.152	7,81
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình (*)	1.640	1.640	7,81	-	-	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	7.500	7.500	3,00	7.500	7.500	3,00
	180.285	183.187		180.285	183.187	

(*) Ngày 25 tháng 3 năm 2016, Đại hội Cổ đông của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình đã ra nghị quyết tách công ty thành 2 pháp nhân độc lập là: Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình và Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình. Phần vốn góp của các cổ đông hiện hữu tại thời điểm chia tách được phân bổ sang 2 pháp nhân mới theo đúng tỷ lệ góp vốn ban đầu.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, chi phí nâng cấp	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.175	329.839	179.365	9.047	522.426
Mua sắm trong năm	150	21.689	4.848	226	26.913
Tăng khác	-	-	1.131	-	1.131
Thanh lý, nhượng bán	(151)	(2.034)	(583)	(272)	(3.040)
Giảm khác	(411)	(1.437)	-	(16)	(1.864)
Số cuối năm	3.763	348.057	184.761	8.985	545.566
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	2.685	148.432	107.982	7.237	266.336
Khấu hao trong năm	453	25.647	12.389	806	39.295
Tăng khác	22	-	359	-	381
Thanh lý, nhượng bán	(135)	(1.790)	(583)	(272)	(2.780)
Giảm khác	(313)	(51)	-	(429)	(793)
Số cuối năm	2.712	172.238	120.147	7.342	302.439
Giá trị còn lại					
Số cuối năm	1.051	175.819	64.614	1.643	243.127
Số đầu năm	1.490	181.407	71.383	1.810	256.090

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	143.971	8.946	152.917
Mua sắm trong năm	22.009	-	22.009
Số cuối năm	165.980	8.946	174.926
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	66.510	6.102	72.612
Khấu hao trong năm	8.988	2.180	11.168
Tăng khác	2.009	-	2.009
Giảm khác	-	(2.009)	(2.009)
Số cuối năm	77.507	6.273	83.780
Giá trị còn lại			
Số cuối năm	88.473	2.673	91.146
Số đầu năm	77.461	2.844	80.305

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	1.458.818	1.724.243
Phải thu nội bộ	118.835	126.929
Các khoản lãi và phí phải thu	2.130.200	1.909.070
Chi phí chờ phân bổ	415.059	525.034
Tài sản nhận gán nợ (*)	1.736.678	889.762
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(3.862)	(2.317)
	5.855.728	5.172.721

(*) Tài sản nhận gán nợ bao gồm một số tài sản trong đó giá trị các tài sản này được ghi nhận dựa theo chứng thư tư vấn định giá của công ty thẩm định giá độc lập. Ban Điều hành đánh giá rằng giá trị các tài sản nhận gán nợ nêu trên đã được xác định một cách hợp lý tại thời điểm nhận gán nợ.

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

Các khoản nợ chính phủ và NHNN thể hiện nguồn vốn được cấp cho Ngân hàng để thực hiện chương trình tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 và Nghị quyết số 61/NQ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ.

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	3.559.566	34.024
- Bằng VND	3.532.368	7.287
- Bằng ngoại tệ	27.198	26.737
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	9.379.519	10.619.500
- Bằng VND	8.471.000	9.525.000
- Bằng ngoại tệ	908.519	1.094.500
Vay các TCTD khác	7.839.950	7.419.516
- Bằng VND	7.479.321	5.230.516
- Bằng ngoại tệ	360.629	2.189.000
	20.779.035	18.073.040

Trong năm 2016, Ngân hàng không phát sinh các khoản vay mất khả năng thanh toán và vi phạm hợp đồng.

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6.876.843	6.238.009
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.959.042	2.802.811
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	13.131	17.432
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2.904.669	3.417.765
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1	1
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	65.166.639	50.630.784
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	31.707.420	15.411.431
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	29.968.562	30.799.802
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3.323	143.185
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	3.487.334	4.276.366
Tiền gửi vốn chuyên dùng	75.100	23.658
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	156	29
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	74.944	23.629
Tiền gửi ký quỹ	79.491	157.806
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	72.626	150.496
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	6.865	7.310
	72.198.073	57.050.257

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	619.768	171.255
Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	8.313.986	8.566.053
Công ty TNHH hơn MTV Vốn Nhà nước trên 50%	-	96.804
Công ty TNHH khác	2.808.807	1.252.166
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	3.855.392	9.199.490
Công ty Cổ phần khác	5.322.955	2.972.039
Công ty hợp danh	9.216	19.764
Doanh nghiệp tư nhân	340.168	478.973
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.614.965	622.463
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	4.316	1.945
Hộ kinh doanh, cá nhân	49.183.490	33.606.260
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	125.010	62.881
Thành phần kinh tế khác	-	164
	72.198.073	57.050.257

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác	393	16.033

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro phản ánh các hợp đồng tín dụng về Dự án hỗ trợ nông thôn III (RDF III) giữa Ngân hàng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV").

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Thể hiện mệnh giá các trái phiếu được Ngân hàng phát hành trong năm 2014 có kỳ hạn 10 năm 01 ngày và chịu lãi suất từ 8,0%/năm đến 8,5%/năm.

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	1.187.167	649.124
Các khoản phải trả và công nợ khác	62.120	125.556
<i>Phải trả cho dự án hỗ trợ kỹ thuật</i>	-	81.481
<i>Dự phòng thuế phải nộp (chi tiết trình bày tại</i> <i>Thuyết minh số 32)</i>	20.262	20.059
Các khoản phải trả khác	41.858	24.016
	1.249.287	774.680

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Vốn khác thuộc chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ khác		Tổng cộng	
	Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND		Triệu VND	
Số đầu năm trước	5.465.826		55		73.287		38.747		74.156		2		5.652.073	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		(4.293)		-		-		-		(4.293)	
Lợi nhuận trong năm	-		-		91.826		-		-		-		91.826	
Trích quỹ trong năm	-		-		(13.774)		9.183		4.591		-		-	
Giảm khác	-		-		(755)		-		-		-		(755)	
Số cuối năm trước	5.465.826		55		146.291		47.930		78.747		2		5.738.851	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		(5.234)		-		-		-		(5.234)	
Lợi nhuận trong năm	-		-		114.920		-		-		-		114.920	
Trích quỹ trong năm	-		-		(17.238)		11.492		5.746		-		-	
Nhận lợi nhuận chuyển về từ công ty con	-		-		46		-		-		-		46	
Giảm khác	-		-		(53)		-		-		-		(53)	
Số cuối năm nay	5.465.826		55		238.732		59.422		84.493		2		5.848.530	

Vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	546.582.589	5.465.826	546.582.589	5.465.826
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	546.582.589	5.465.826	546.582.589	5.465.826

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Ngân hàng. Cổ phiếu được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Ngân hàng.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	76.245	172.424
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4.989.712	3.078.588
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.023.753	998.762
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	8.555	7.570
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	51.350	79.931
	6.149.615	4.337.275

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	3.858.679	2.636.531
Trả lãi tiền vay	193.823	295.911
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	244.500	244.500
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11.578	15.294
	4.308.580	3.192.236

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	91.182	76.751
- Thu từ dịch vụ thanh toán	38.195	35.133
- Hoạt động ngân quỹ	3.182	2.635
- Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	9
- Thu khác	49.805	38.974
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	53.187	41.401
- Chi về dịch vụ thanh toán	9.194	5.203
- Chi về hoạt động ngân quỹ	7.286	4.627
- Chi phí khác	36.707	31.571
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	37.995	35.350

25. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	73.759	49.021
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	53.472	44.820
- Thu từ kinh doanh vàng	205	11
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	20.082	4.190
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	89.307	71.699
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	39.124	5.651
- Chi về kinh doanh vàng	3	205
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	50.180	65.843
(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(15.548)	(22.678)

26. LÃI THUẦN TỪ ĐẦU TƯ, KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	46.867	9.363
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(10.278)	(7.340)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	36.589	2.023
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1.497
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1.497
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	36.589	3.520

27. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ cổ tức	3.031	5.457
	3.031	5.457

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	18.507	26.827
Chi phí cho nhân viên		
- Chi lương và phụ cấp	381.719	321.423
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	4.119	2.439
- Các khoản chi đóng góp theo lương	26.290	24.843
- Chi trợ cấp	358	325
- Các khoản chi khác	21.196	19.025
Chi về tài sản		
- Chi khấu hao tài sản cố định	50.463	44.487
- Chi khác về tài sản	236.253	200.217
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
- Công tác phí	12.518	15.063
- Chi khác cho hoạt động quản lý	157.050	151.930
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	55.449	29.240
Chi phí hoạt động khác	150.272	127.981
	1.114.194	963.800

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	143.368	116.668
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(3.031)	(5.457)
- Chi phí không được khấu trừ cho mục đích thuế	1.903	1.705
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	142.240	112.916
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	28.448	24.842
Tổng chi phí thuế TNDN	28.448	24.842

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	708.367	564.068
Tiền gửi tại NHNN (*)	2.364.806	6.084.391
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.929.579	1.081.713
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	6.826.080	8.145.700
	13.828.832	15.875.872

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý và tiền gửi tại NHNN được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4 và số 5.

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	2.638	2.482
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	400.235	338.524
2. Tiền thưởng	3.967	1.443
3. Tổng thu nhập (1+2)	404.202	339.967
4. Tiền lương bình quân tháng	12,64	11,37
5. Thu nhập bình quân tháng	12,77	11,41

32. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế GTGT	1.169	5.820	(6.044)	945
Thuế TNDN	17.383	28.448	(28.059)	17.772
Các loại thuế khác	1.507	18.124	(18.086)	1.545
	20.059	52.392	(52.189)	20.262

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	12.500	12.500
Cam kết giao dịch hối đoái	41.747.320	2.161.641
Cam kết mua ngoại tệ	3.350.333	622.396
Cam kết bán ngoại tệ	3.365.180	649.330
Cam kết giao dịch hoán đổi	35.031.807	889.915
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	627.427	463.699
Bảo lãnh khác	662.703	1.044.919

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay (tài sản)	Tổng tiền gửi, tiền vay (công nợ)	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	58.551.874	17.579.939	96.291.484	43.049.950	20.343.674
Nước ngoài	437.021	-	-	-	-
	58.988.895	17.579.939	96.291.484	43.049.950	20.343.674

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Ngân hàng trong năm như sau:

Bên liên quan

Ngân hàng Societe Generale
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cùng thành viên HĐQT/Ban điều hành

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Ngân hàng Societe Generale		
Tiền gửi không kỳ hạn của SeABank	16.213	25.344
Tiền gửi không kỳ hạn tại SeABank	24.448	25.470
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank		
Vốn góp của SeABank	500.000	500.000
Tiền gửi tại SeABank	67.267	31.821
Các khoản phải trả khác cho SeABank	24.650	32.650
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Tiền gửi tại SeABank	120.408	89.411
Tiền vay tại SeABank	17.203	41.598

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản SeABank		
Chi phí lãi tiền vay trả cho SeABank	-	4.075
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.661	1.863
Công ty TNHH Khách sạn Nhà Hát		
Chi phí lãi tiền vay trả cho SeABank	1.750	2.768

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 37 trên báo cáo tài chính riêng. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán kinh doanh, mua nợ, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các khoản lãi và phí phải thu, các khoản phải thu và các tài sản Có khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

- *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

- *Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

- a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	(Không bao gồm dự phòng)			
	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	708.367	564.068	708.367	564.068
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	2.364.806	6.084.391	2.364.806	6.084.391
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	15.215.133	11.892.413	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh	-	-	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	58.988.895	42.805.631	(*)	(*)
Mua nợ	63.818	63.818	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư - Chứng khoán nợ	20.343.674	17.662.925	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	183.187	183.187	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.215.200	1.492.007	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	2.130.200	1.909.070	(*)	(*)
Tài sản Có khác	-	-	(*)	(*)
	101.213.280	82.657.510		
Công nợ tài chính				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	348.189	181.477	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	20.779.035	18.073.040	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	72.198.073	57.050.257	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	65.794	14.315	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	393	16.033	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	2.900.000	2.900.000	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	1.187.167	649.124	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	41.858	105.497	(*)	(*)
	97.520.509	78.989.743		

(*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Tài sản tài chính				Tổng cộng Triệu VND
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và các khoản phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	708.367	-	-	-	708.367
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.364.806	-	2.364.806
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	15.215.133	-	15.215.133
Cho vay khách hàng	-	-	58.988.895	-	58.988.895
Mua nợ	-	-	63.818	-	63.818
Chứng khoán đầu tư	-	4.897.110	-	15.446.564	20.343.674
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	183.187	183.187
Các khoản phải thu	-	-	1.215.200	-	1.215.200
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	2.130.200	-	2.130.200
	708.367	4.897.110	79.978.052	15.629.751	101.213.280

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngoại trừ khoản công cụ tài chính phải sinh được phân loại vào mục nắm giữ để kinh doanh, toàn bộ công nợ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

37. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các loại tiền tệ khác được quy đổi	Tổng
			Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	23.559	93.581	591.227	708.367
Tiền gửi tại NHNN	-	229.347	2.135.459	2.364.806
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	87.577	2.099.106	13.028.450	15.215.133
Cho vay khách hàng (*)	14.444	2.505.411	56.469.040	58.988.895
Mua nợ (*)	-	-	63.818	63.818
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	20.343.674	20.343.674
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	683.187	683.187
Tài sản cố định	-	-	334.273	334.273
Tài sản Có khác (*)	11.362	101.059	5.747.169	5.859.590
Tổng tài sản	136.942	5.028.504	99.396.297	104.561.743
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	348.189	348.189
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	14.070	1.282.248	19.482.717	20.779.035
Tiền gửi của khách hàng	220.052	6.257.027	65.720.994	72.198.073
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(96.296)	(1.723.083)	1.885.173	65.794
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	393	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.900.000	2.900.000
Các khoản nợ khác (*)	353	5.084	1.243.850	1.249.287
Tổng Nợ phải trả	138.179	5.821.276	91.581.316	97.540.771
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(1.237)	(792.772)	7.814.981	7.020.972

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối niên độ kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	22.159	21.890
Đô la Úc (AUD)	16.572	16.534
Đô la Canada (CAD)	17.127	16.399
Franc Thụy Sĩ (CHF)	21.448	22.913
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	2.993	2.993
Euro (EUR)	24.074	24.602
Bảng Anh (GBP)	28.293	33.853
Đô la Hồng Kông (HKD)	3.022	3.002
Yên Nhật (JPY)	196	188
Đô la Singapore (SGD)	15.886	16.497
Vàng (XAU)	3.545.000	3.240.000

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

31/12/2016	Không chịu lãi Triệu VND	Quá hạn		Trong hạn						Tổng Triệu VND
		Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 01 tháng Triệu VND	Từ 01-03 tháng Triệu VND	Từ 03-06 tháng Triệu VND	Từ 06 -12 tháng Triệu VND	Từ 01-05 năm Triệu VND		
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	708.367	-	-	-	-	-	-	-	-	708.367
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	2.364.806	-	-	-	-	-	2.364.806
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	7.895.191	6.919.942	400.000	-	-	-	15.215.133
Cho vay khách hàng (*)	-	1.749.883	156.742	1.899.743	1.515.030	2.072.625	5.109.662	28.411.410	18.073.800	58.988.895
Mua nợ (*)	-	63.818	-	-	-	-	-	-	-	63.818
Chứng khoán đầu tư (*)	4.577.746	-	-	-	-	962.369	1.051.122	8.744.417	5.008.020	20.343.674
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	683.187	-	-	-	-	-	-	-	-	683.187
Tài sản cố định	334.273	-	-	-	-	-	-	-	-	334.273
Tài sản Có khác (*)	5.712.590	147.000	-	-	-	-	-	-	-	5.859.590
Tổng tài sản	12.016.163	1.960.701	156.742	12.159.740	8.434.972	3.434.994	6.160.784	37.155.827	23.081.820	104.561.743
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	25.240	60.968	72.367	189.614	-	-	348.189
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	12.041.815	6.928.975	1.808.245	-	-	-	20.779.035
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	18.126.374	12.528.448	7.527.726	6.274.258	27.730.867	10.400	72.198.073
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	65.794	-	-	-	-	-	-	-	-	65.794
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	393	-	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	2.900.000	-	2.900.000
Các khoản nợ khác (*)	1.249.287	-	-	-	-	-	-	-	-	1.249.287
Tổng nợ phải trả	1.315.081	-	-	30.193.429	19.518.391	9.408.338	6.463.872	30.631.260	10.400	97.540.771
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	10.701.082	1.960.701	156.742	(18.033.689)	(11.083.419)	(5.973.344)	(303.088)	6.524.567	23.071.420	7.020.972

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn phải gặp rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM Á
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	708.367	-	-	-	708.367
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.364.806	-	-	-	2.364.806
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	7.895.191	6.919.942	400.000	-	15.215.133
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.749.883	156.742	1.899.743	1.515.030	7.182.287	28.411.410	58.988.895
Mua nợ (*)	63.818	-	-	-	-	-	63.818
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	2.013.491	8.744.417	20.343.674
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	683.187
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	334.273
Tài sản Có khác (*)	147.000	-	313.752	684.365	2.209.581	2.504.893	5.859.590
Tổng tài sản	1.960.701	156.742	13.181.859	9.119.337	11.805.359	39.660.720	104.561.743
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.968	72.367	189.614	348.189
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	12.041.815	6.928.975	1.808.245	-	20.779.035
Tiền gửi của khách hàng	-	-	18.126.374	12.528.448	13.801.984	27.730.866	72.198.073
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	49.797	15.997	-	-	65.794
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	393	393
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2.900.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	261.368	338.707	582.422	66.790	1.249.287
Tổng nợ phải trả	-	-	30.504.594	19.873.095	16.265.018	27.987.663	97.540.771
Chênh lệch thanh khoản ròng	1.960.701	156.742	(17.322.735)	(10.753.758)	(4.459.659)	11.673.057	7.020.972

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



38. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Khoản bảo lãnh tại một chi nhánh của Ngân hàng đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền. Việc xác định trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý của các bên liên quan sẽ được thực hiện theo kết luận của các cơ quan có thẩm quyền. Theo đánh giá của Ban Điều hành Ngân hàng, khoản cho vay, bảo lãnh này được phân loại phù hợp với các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và được phản ánh phù hợp trong các báo cáo tài chính riêng. Đồng thời dựa trên kết quả của các thủ tục đối chiếu, rà soát và kiểm tra nội bộ đã thực hiện đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng không phải chịu trách nhiệm liên đới và bất kỳ tổn thất tài chính nào liên quan.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Bảo Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2017
